

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

QUAN HỆ TỔNG PHÂN NGHĨA CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CÂY CÀ RỐT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG LÀO HÀ THỊ MAI THANH* - LÊ THỊ PHƯƠNG LY**

TÓM TẮT: Bài viết được triển khai theo hướng miêu tả quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào. Qua ngữ liệu khảo sát, có thể thấy, sự phạm trù hóa hiện thực khách quan của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt có sự khái quát như tiếng Lào do có sự tương đồng về số lượng từ chỉ tổng danh. Nhưng sự phản cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt lại có sự chi tiết hơn tiếng Lào do số lượng từ chỉ phân danh trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Lào.

TỪ KHÓA: quan hệ tổng phân nghĩa; quan hệ nghĩa của từ trong hệ thống; tiếng Việt; tiếng Lào; từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt.

NHẬN BÀI: 06/03/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/05/2023

1. Đặt vấn đề

Quan hệ tổng phân nghĩa được Dirk Geeraerts định nghĩa như sau: "*Quan hệ tổng phân nghĩa (meronymy) là quan hệ có trong các từ như cánh tay và khuỷu tay, trong đó cánh tay là "tổng danh" (hay "từ tổng") (holonym) của "phân danh" (hay "từ phân") (meronym) khuỷu tay*" (2015, tr.140). Dirk Geeraerts cũng cho rằng quan hệ tổng phân nghĩa không phải là một loại quan hệ đơn nhất mà bao gồm nhiều loại nhỏ khác nhau như quan hệ giữa các bộ phận thành tố và thực thể mà bộ phận thuộc về ("bàn phím" và "máy tính"), quan hệ giữa thành viên và tập thể mà thành viên thuộc vào ("bộ đội" và "quân đội"), quan hệ giữa chất liệu hay thành phần và vật thể được làm từ chất liệu hay thành phần đó ("gỗ" và "cửa") hay quan hệ giữa hành động cục bộ và hoạt động tổng thể vốn được hình thành từ cách hành động cục bộ ("trả" và "mua sắm") (2015, tr.140).

Dân tộc Việt và dân tộc Lào đều có sự gắn gũi với các loài thực vật. Cây cà rốt là một loại cây rau rất gần gũi, thân thuộc trong đời sống của cả hai dân tộc Việt - Lào. Theo quan điểm sinh vật học, cây cà rốt thuộc lớp hai lá mầm. Hoàng Thị Sản (2008) đã miêu tả các bộ phận của cây cà rốt theo hai chức năng chính: chức năng sinh dưỡng và chức năng sinh sản. Theo đó, từ biểu hiện bộ phận của cây cà rốt sẽ được khảo sát trên hai bình diện sau: (1) Từ biểu hiện bộ phận của cây cà rốt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có chức năng sinh dưỡng; (2) Từ biểu hiện bộ phận của cây cà rốt phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa có chức năng sinh sản.

Nguồn ngữ liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm: Hoàng Thị Sản (Chủ biên) - Nguyễn Phương Nga (2008), *Hình thái - giải phẫu học thực vật*; Trần Kim Lân, *Từ điển Lào - Việt*; Hoàng Phê, *Từ điển tiếng Việt*; ກະຊວງສຶກສາທິການ ແລະ ກິລາ, *ແບບຮຽນຊີວະວິທະຍາຊັ້ນມັດທະຍົມສຶກສາ ປີທີ 5*, ວຽງຈັນ (Bộ Giáo dục và Thể thao, *Sách học Sinh học Giáo dục trung học lớp 5* (tương đương lớp 10/12), Viêng Chăn).

Việc sử dụng lý thuyết về quan hệ tổng phân nghĩa của từ trong hệ thống sẽ giúp bài viết chỉ ra các ô trống từ vựng biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt qua sự đối chiếu với tiếng Lào. Kết quả nghiên cứu này sẽ bước đầu làm sáng rõ đặc điểm văn hóa - tư duy của dân tộc Việt và dân tộc Lào.

2. Kết quả khảo sát

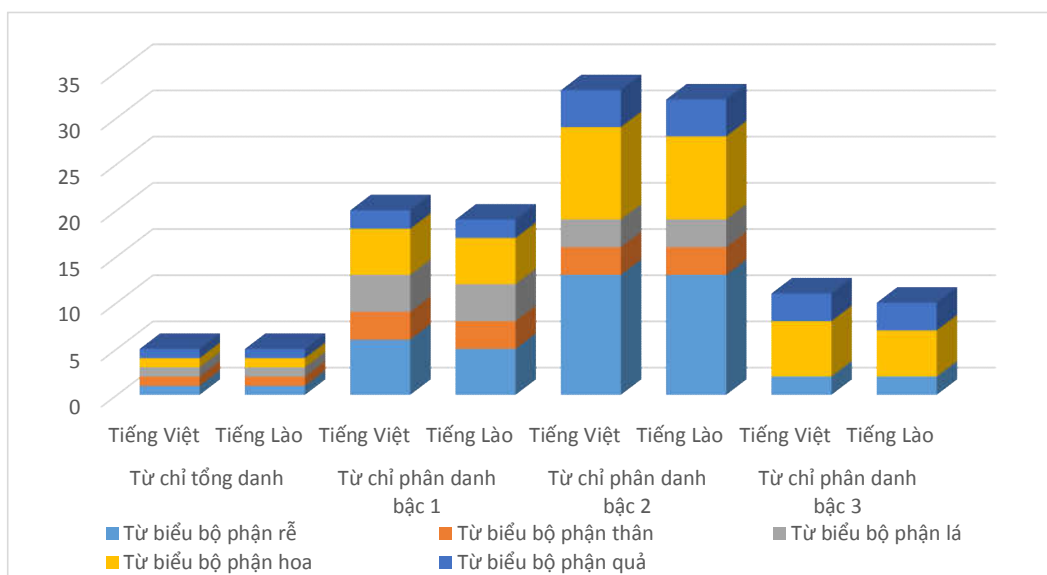
Bảng 2.1. Số lượng từ chỉ tổng danh và phân danh
biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Từ biểu hiện bộ	Từ chỉ tổng danh	Từ chỉ phân danh		
			Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3

* TS; Trường Đại học Tây Bắc; Email: hathimaitanh@gmail.com

** Trường Đại học Tây Bắc; Email: lephuongly96@gmail.com

	phần cây cà rốt		Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Chức năng sinh dưỡng	Rễ	1	1	6	5	13	13	2	2
		Thân	1	1	3	3	3	3	0	0
		Lá	1	1	4	4	3	3	0	0
2	Chức năng sinh sản	Hoa	1	1	5	5	10	9	6	5
		Quả	1	1	2	2	4	4	3	3
Tổng số			5	5	20	19	33	32	11	10



Biểu đồ 2.1. Biểu đồ hình cột chồng thể hiện số lượng từ tổng danh và phân danh chỉ bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

Trong tiếng Việt và tiếng Lào, từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận cây cà rốt có số lượng tương đương. Số lượng từ chỉ phân danh bậc 1, bậc 2 và bậc 3 trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Lào. Từ chỉ phân danh biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Lào tồn tại 3 ô trống so với tiếng Việt. Trong tiếng Việt và tiếng Lào, từ chỉ phân danh bậc 3 không xuất hiện trong hệ thống từ biểu hiện bộ phận thân, lá của cây cà rốt.

2.1. Từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt có chức năng sinh dưỡng

Bảng 2.2. Bảng xác lập từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận của cây cà rốt có chức năng sinh dưỡng trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ tổng danh	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Bộ phận dưới cùng của cây, gồm có một rễ chính phát triển thành củ và các rễ con phát triển từ rễ chính.	<i>rễ</i>	<i>ຮາກ</i>
2	Bộ phận ở trên mặt đất, nối tiếp với rễ, cấu tạo là thân cỏ (thân thảo), tiết diện tròn, mặt ngoài có nhiều khía dọc. Thân non màu xanh lục, thân già màu xanh lục ở lòng, màu tím ở mấu, có chức năng vận chuyển nước, muối khoáng và các chất hữu cơ từ rễ lên các bộ phận của cây.	<i>thân</i>	<i>ລ່າງ</i>

3	Bộ phận có dạng lá đơn, mọc cách, thực hiện chức năng sinh dưỡng rất quan trọng của cây, bao gồm: quang hợp, hô hấp, thoát hơi nước.	lá	ໃບ
Tổng số		3	3

Theo Hoàng Thị Sấn (2008), giống như các loài thực vật khác, bộ phận cây cà rốt có chức năng sinh dưỡng gồm: rễ, thân, lá. Trong tiếng Việt và tiếng Lào, từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận của cây cà rốt có chức năng sinh dưỡng đều có số lượng là 3 từ. Có thể thấy rằng, sự phạm trù hóa hiện thực khách quan trong tiếng Việt và tiếng Lào ở lát cắt ngôn ngữ này đều có sự khái quát hóa cao.

2.1.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần rễ - ຮາກ của cây cà rốt

Bảng 2.3. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần rễ - ຮາກ của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

Stt	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2		Từ chỉ phân danh bậc 3	
		TV	TL	TV	TL	TV	TL
1	Bộ phận hình thành từ rễ chính của cây cà rốt, sau đó phát triển thành củ.	rễ chính	ຮາກເຫງົ້າ				
		rễ củ	ຮາກເປັນຫົວ				
		củ	ຫົວ				
2	Lớp mỏng, nhẵn, bao bọc bên ngoài củ, có màu vàng cam.			vỏ củ	ປອກເບືອກ		
3	Bộ phận bên trong vỏ, thành phần chính là nước và chất xơ.			thịt củ	ເນື້ອແກນສາລີ		
4	Bộ phận có cấu tạo hình ống nhỏ, có chức năng dẫn nhựa nằm rải rác ở các lớp bọc mô.			ống dẫn	ທໍ່ສົ່ງ		
5	Bộ phận có màu sẫm hơn các phần khác của rễ, có chức năng bảo vệ rễ khi rễ đâm sâu xuống đất.			chóp rễ	ຮາກແຫຼມ		
				đầu rễ	ຮາກເຫງົ້າ		
6	Bộ phận nằm ngay trên chóp rễ, là nhóm tế bào mô phân sinh, phân chia liên tục làm cho rễ dài ra.			miền sinh trưởng	ຮາກເຕີບໂຕ		
7	Miền quan trọng nhất của rễ, có chức năng hút nước và các chất khoáng, hữu ích cho sự phát triển của cây.			miền hút	ຮາກດູດ		
				miền hấp thụ	ຮາກດູດຊຶມ		
				miền lông hút	ຮາກຝອຍ		
8	Bộ phận có hình ống dài, có chức năng làm tăng diện tích bề mặt					lông hút	ຮາກຝອຍ

	tiếp xúc của rễ với đất, tạo điều kiện cho rễ hấp thụ nước và muối khoáng.						
9	Lớp tế bào hình đa giác xếp sát nhau, có chức năng bảo vệ các bộ phận bên trong rễ.					biểu bì	ເບືອກອ່ອນ
10	Bộ phận mọc ra từ rễ chính, có chức năng hút nước và chất dinh dưỡng để nuôi cây.	rễ con	ຮາກຝອຍ				
		rễ cám	0				
		rễ nhỏ	ຮາກນ້ອຍ				
11	Bộ phận bao bọc bên ngoài rễ con, dày, có nhiều tế bào.			vỏ	ເບືອກ		
12	Phần đầu rễ con, hình thành từ các tế bào nội bì.			chóp rễ	ຮາກແຫຼມ		
13	Bộ phận nằm ngay trên chóp rễ, là nhóm tế bào mô phân sinh, phân chia liên tục làm cho rễ dài ra.			miền sinh trưởng	ຮາກເຕີບໂຕ		
14	Bộ phận hình thành trên bề mặt rễ bên, có chức năng hấp thụ nước và muối khoáng cho cây.			lông hút	ຮາກຝອຍ		
Tổng số		6	5	13	13	2	2

Từ chỉ phân danh biểu hiện phần *rễ* - *ຮາກ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào được chia làm 3 bậc: từ chỉ phân danh bậc 1, bậc 2 và bậc 3. Từ chỉ phân danh bậc 2 và bậc 3 trong tiếng Việt và tiếng Lào biểu hiện phần *rễ* - *ຮາກ* của cây cà rốt có số lượng tương đương. Từ chỉ phân danh bậc 1 trong tiếng Lào tồn tại 1 ô trống từ vựng so với tiếng Việt (tức là, từ đó có trong tiếng Việt nhưng lại không có trong tiếng Lào). Với ý nghĩa biểu vật “Bộ phận mọc ra từ rễ chính, có chức năng hút nước và chất dinh dưỡng để nuôi cây” tiếng Việt có 3 từ định danh (*rễ con*, *rễ cám*, *rễ nhỏ*) nhưng tiếng Lào chỉ có 2 từ (*ຮາກຝອຍ* - *rễ con*, *ຮາກນ້ອຍ* - *rễ nhỏ*). Điều này cho thấy, ở hai lát cắt ngôn ngữ này, tiếng Việt có sự chia cắt hiện thực khách quan cụ thể và chi tiết hơn tiếng Lào.

2.1.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần thân - *ລຳຕົ້ນ* của cây cà rốt

Bảng 2.4. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần thân - *ລຳຕົ້ນ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2	
		TV	TL	TV	TL
1	Bộ phận ở trên mặt đất, nối tiếp với rễ, tiết diện tròn, thân non màu xanh lục, thân già màu xanh lục ở lóng, màu tía ở mấu.	thân chính	ລຳຕົ້ນ		
2	Lớp tế bào sống, không chứa diệp lục, có			biểu bì	ເບືອກອ່ອນ

	chức năng bảo vệ thân cây.				
3	Lớp tế bào lớn hơn, một số tế bào chứa chất diệp lục.			thịt vỏ	ນ້ອເບືອກ
4	Bộ phận có cấu tạo gồm những tế bào nằm trong khối mô mềm, có chức năng dẫn truyền chất hữu cơ đi nuôi cây.			bó dẫn	ລະບົບທຳນໍ້າລ້ຽງ
5	Chỗ dính lá vào thân cây.	mẫu	ຕາ		
6	Bộ phận hình thành trên đầu các bộ phận của cây (ngọn, mầm) để phát triển các lá mới.	chồi	ຈາວ		
Tổng số		3	3	3	3

Từ chỉ phân danh biểu hiện phần *thân* - *ສົ່ງ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào được chia làm 2 bậc: từ chỉ phân danh bậc 1 và bậc 2. Từ chỉ phân danh bậc 1 và bậc 2 của từ biểu hiện phần *thân* - *ສົ່ງ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng tương đương (đều có 3 từ).

2.1.3. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần lá - *ໃບ* của cây cà rốt

Bảng 2.5. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần lá - *ໃບ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2	
		TV	TL	TV	TL
1	Bộ phận có dạng xẻ lông chim, càng về đỉnh xẻ thùy ít hơn.	<i>phiến lá</i>	<i>ໃບໄມ້</i>		
		<i>mặt lá</i>	<i>ໜ້າໃບ</i>		
2	Bộ phận hình lông chim, mặt trên lõm, mặt dưới lồi và có khía dọc màu trắng.			<i>gân lá</i>	<i>ເສັ້ນໄຍໃບ</i>
3	Bộ phận hình trụ, hơi lõm ở phía trên, là phần nối lá với thân.	<i>cuống lá</i>	<i>ກ້ານໃບ</i>		
4	Bộ phận có cấu tạo bởi những tế bào hình chữ nhật, xếp theo chiều dài cuống lá.			<i>biểu bì</i>	<i>ເບືອກອ່ອນ</i>
5	Bộ phận có cấu tạo là các tế bào xếp dài theo trục của cuống, chứa chất diệp lục.			<i>mô mềm</i>	<i>ແພຈຸລັງ</i>
6	Bộ phận có nhiều khía dọc ở mặt ngoài, mép khô xác dạng màng mỏng màu trắng có nhiều lông cứng ở rìa, có màu tím ở lá già, màu xanh có đốm tím ở lá non.	<i>bẹ lá</i>	<i>ກາບໃບ</i>		
Tổng số		4	4	3	3

Từ chỉ phân danh bậc 1 và bậc 2 của từ biểu hiện phần *lá* - *ໃບ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng tương đương. Từ chỉ phân danh bậc 1 trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng 4 từ, từ chỉ phân danh bậc 2 có số lượng là 3 từ.

2.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt có chức năng sinh sản

Bảng 2.6. Bảng xác lập từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận của cây cà rốt có chức năng sinh sản trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ tổng danh	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Bộ phận có dạng cụm gồm nhiều hoa nhỏ màu trắng, mọc ở đầu cành, gồm rất nhiều tán con.	<i>hoa</i>	<i>ດອກ</i>

2	Bộ phận có hình bầu dục, thuôn dài, mang nhiều gai móc.	<i>quả</i>	<i>ໝາກ</i>
Tổng số		2	2

Từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận của cây cà rốt có chức năng sinh sản trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng bằng nhau (2 từ).

2.2.1. *Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần hoa - ດອກ của cây cà rốt*

Bảng 2.7. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần hoa - ດອກ
của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2		Từ chỉ phân danh bậc 3	
		TV	TL	TV	TL	TV	TL
1	Bộ phận hình trụ dài, ở gốc màu xanh phía trên trắng.	<i>cuống hoa</i>	<i>ກ້າມດອກ</i>				
2	Bộ phận có cấu tạo phình to, mang bao hoa và các bộ phận sinh sản.	<i>đế hoa</i>	<i>ເຕົ້າດອກ</i>				
3	Bộ phận chia thành hai khối hình chữ nhật bao quanh gốc vòi.			<i>đế mật</i>	<i>ເຕົ້ານ້ຳເກສອນ</i>		
				<i>đĩa mật</i>	<i>0</i>		
4	Bộ phận chứa đài hoa và tràng hoa, có chức năng bao bọc, bảo vệ nhị và nhụy.	<i>bao hoa</i>	<i>ດວງດອກ</i>				
5	Bộ phận hình tam giác dạng màng mỏng, màu trắng.			<i>đài hoa</i>	<i>ຊັ້ນດອກ</i>		
6	Bộ phận hình tam giác, cứng, có màu vàng xanh.					<i>lá đài</i>	<i>ໃບທຳອິດຕິດ ດອກ</i>
7	Bộ phận chứa các mảnh mỏng xếp thành hình tròn, có chức năng chủ yếu là hấp dẫn sâu bọ, giúp cho sự thụ phấn tự nhiên.			<i>tràng hoa</i>	<i>ພວງດອກ</i>		
8	Bộ phận thuộc tràng hoa, mỗi cánh được cấu tạo là mảnh mỏng, có màu trắng.					<i>cánh hoa</i>	<i>ກີບດອກ</i>
						<i>cánh tràng</i>	<i>0</i>
9	Bộ phận cấu tạo bởi năm nhị đều, rời, xếp xen kẽ cánh hoa.	<i>nhị hoa</i>	<i>ເກສອນດອກ</i>				
10	Bộ phận đính trên đế hoa, có cấu tạo dạng			<i>chỉ nhị</i>	<i>ຂວັນເກສອນ</i>		

	sợi dài, màu trắng, hơi phình ở gốc.						
11	Bộ phận có cấu tạo là hai ô phần, hình bầu dục dài, màu vàng, nứt dọc, hướng trong, dính giữa.			<i>bao phần</i>	<i>ພົກເກສອນຜູ້</i>		
12	Bộ phận có hình cầu, rất nhỏ, màu vàng nằm trong bao phần của nhị.					<i>hạt phần (ở nhị)</i>	<i>ເມັດເກສອນ</i>
13	Bộ phận nằm ở chính giữa hoa, là bộ phận sinh sản cái của hoa.	<i>nhụy hoa</i>	<i>ເຕົ້າເກສອນ</i>				
14	Bộ phận chính của nhụy, có hình cầu, màu vàng nhạt.			<i>bầu nhụy</i>	<i>ເບົ້າເກສອນ</i>		
15	Bộ phận nằm bên trong bầu nhụy, cấu tạo là một khối đa bào, hình trứng.					<i>noãn</i>	<i>ໄຂ່ເກສອນ</i>
16	Bộ phận cấu tạo là một ống rỗng, là đường đi của hạt phần.			<i>vòi nhụy</i>	<i>ງວງເກສອນ</i>		
17	Bộ phận trên cùng của nhụy, là nơi tiếp nhận hạt phần.			<i>đầu nhụy</i>	<i>ຫົວເຕົ້າ</i>		
				<i>núm nhụy</i>	<i>ຂວັນເກສອນ</i>		
18	Bộ phận có hình cầu, rất nhỏ, màu vàng nằm ở đầu nhụy.					<i>hạt phần (ở nhụy)</i>	<i>ເມັດເກສອນ</i>
Tổng số		5	5	10	9	6	5

Trong tiếng Việt, từ chỉ phân danh biểu hiện phần *hoa* - *ດອກ* của cây cà rốt được chia làm ba bậc (bậc 1, bậc 2 và bậc 3). Từ chỉ phân danh bậc 1 trong tiếng Việt tương đương với tiếng Lào (5 từ). Từ chỉ phân danh bậc 2 và bậc 3 trong tiếng Lào tồn tại 1 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Để định danh “Bộ phận chia thành hai khối hình chữ nhật bao quanh gốc vòi”, tiếng Việt có 2 từ (*đế mật, đĩa mật*) nhưng tiếng Lào chỉ có 1 từ (*đế mật* - *ເຕົ້ານໍ້າເກສອນ*). Để định danh “Bộ phận thuộc tràng hoa, mỗi cánh được cấu tạo là mảnh mỏng, có màu vàng nhạt và có hương thơm”, tiếng Việt có 2 từ (*cánh hoa, cánh tràng*) còn tiếng Lào chỉ có 1 từ (*ກີບດອກ* - *cánh hoa*). Ở lát cắt ngôn ngữ này, độ sâu phân loại trong tiếng Việt có sự chi tiết hơn tiếng Việt.

2.2.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần quả - *ໝາກ* của cây cà rốt

Bảng 2.8. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần quả - *ໝາກ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào

STT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2		Từ chỉ phân danh bậc 3	
		TV	TL	TV	TL	TV	TL
1	Bộ phận hai hạt, hình bầu dục, thuôn dài, có hai hàng lông cứng nhọn.	vỏ quả	ເບືອກໝາກ				
2	Bộ phận có kích thước nhỏ, vỏ gỗ và một lớp lông che phủ rất cứng.	hạt	ແກ່ນ				
3	Bộ phận có cấu tạo dạng sợi dài, mảnh, rất cứng bao xung quanh vỏ hạt.			lông hạt	ຮາກແກ່ນ		
4	Bộ phận có màu đen, có tác dụng bảo vệ cho các thành phần bên trong của hạt khỏi các tác động bên ngoài.			vỏ hạt	ເບືອກແກ່ນ		
5	Bộ phận nằm giữa hạt, gồm hai lá mầm, chồi, thân và rễ mầm.			phôi	ແກ່ນອ່ອນ		
6	Bao gồm hai lá mầm, có sự phát triển rõ nhất, có nhiều biến đổi về hình dạng, màu sắc và cấu tạo.					lá mầm	ໃບຈາວ
7	Bộ phận có sự phân hóa thành ba phần là biểu bì, vỏ và trụ giữa.					thân mầm	ຕົ້ນຈາວ
8	Bộ phận dưới cùng, sau khi cây nảy mầm, sau khi hạt nảy mầm, đây là bộ phận sẽ phát triển thành rễ cây.					rễ mầm	ຮາກຈາວ
9	Bộ phận dự trữ chất dinh dưỡng, cung cấp thức ăn cho phôi khi hạt nảy mầm.			mô chất	ທາດຈຸລັງ		
Tổng số		2	2	4	4	3	3

Tổng số từ chỉ phân danh bậc 1, bậc 2 và bậc 3 biểu hiện phần *quả* - *ໝາກ* của cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng bằng nhau. Có thể nhận thấy, ở lát cắt ngôn ngữ này, độ sâu phân loại của tiếng Việt và tiếng Lào đều có sự chi tiết và phong phú.

Nhận xét chung:

Qua ngữ liệu khảo sát, từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng tương đương (5 từ). Tổng số từ chỉ phân danh biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt là 64 từ, tiếng Lào là 61 từ. Như vậy, khi định danh bộ phận cây cà rốt, tiếng Lào tồn tại 3 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Điều này bước đầu cho thấy bức tranh ngôn ngữ của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt có sự tương đồng với tiếng Lào (do số lượng từ chỉ tổng danh trong tiếng Việt và tiếng Lào là tương đương) nhưng độ sâu phân loại hiện thực khách quan trong tiếng Việt lại có sự chi tiết, cụ thể và phong phú hơn tiếng Lào (do số lượng từ chỉ phân danh trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Lào).

3. Kết luận

Bài viết được triển khai theo hướng mô tả quan hệ tổng phân nghĩa của từ chỉ bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào. Theo ngữ liệu khảo sát, bài viết đưa ra một số nhận xét về lát cắt ngôn ngữ thuộc các phạm trù của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt và tiếng Lào. Có thể thấy rằng, sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện bộ phận cây cà rốt trong tiếng Việt có sự tương đồng với tiếng Lào. Nhưng độ sâu phân loại trong tiếng Việt lại có sự chi tiết và phong phú hơn tiếng Lào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1, Từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
2. Dirk Geeraerts (2015), *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, Phạm Văn Lam (dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam - Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục.
4. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

- [1] Hoàng Thị Sản (Chủ biên) - Nguyễn Phương Nga (2008), *Hình thái - giải phẫu học thực vật*, Nxb Đại học Sư phạm.
- [2] Trần Kim Lân (2012), *Từ điển Lào - Việt*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
- [4] ກະຊວງສຶກສາທິການ ແລະ ກິລາ (2014), *ແບບຮຽນຊີວະວິທະຍາຊັ້ນມັດທະຍົມສຶກສາ ປີທີ 5*, ວຽງຈັນ (Bộ Giáo dục và Thể thao (2014), *Sách học Sinh học Giáo dục trung học lớp 5* (tương đương lớp 10/12), Viêng Chăn).

Meronymy of words expressing carrot tree parts in Vietnamese and Lao language

Abstract: This paper is deployed in the direction of describing meronymy of words expressing carrot tree parts in Vietnamese and Lao language. Through the surveyed data, it can be seen that the categorization of objective reality of the words expressing carrot tree parts in Vietnamese is as general as those in Lao language because there is similarity in the number of hypernym. However, the cleavage of objective reality of words expressing carrot tree parts in Vietnamese is more detailed than that in Lao language because the number of words expressing hyponym in Vietnamese is larger than that in Lao language.

Key words: Meronymy; word semantic relations in system; Vietnamese; Lao language; words expressing carrot tree parts.